TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16/11/2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Sơ.

2. Bà Lâm Lệ Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa:* Ông Ngô Văn Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 87/2018/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Tô Hồng N**, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Số nhà 72, Tổ 2, ấp P, xã Y, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Thanh Q**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 5 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Tô Hồng N trình bày:

Chị N và anh Nguyễn Thanh Q chung sống với nhau khoảng tháng 3/2013, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu anh, chị chung sống có hạnh phúc. Nhưng chỉ được 06 tháng thì giữa anh, chị phát sinh nhiều mâu thuẫn bất đồng về tiền bạc, nên anh Q không quan tâm đến chị N. Khoảng tháng 9/2013, chị N dọn về nhà cha mẹ ruột và sinh con cho đến nay. Trong thời gian mang thai và sinh con, anh Q cũng không quan tâm, chăm sóc cho chị N. Từ đó đến nay anh, chị đã sống ly thân với nhau và không còn qua lại. Anh Q cũng không quan tâm, chăm sóc bỏ mặc vợ con cho đến nay. Vì vậy chị N xin được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Chị N trình bày chị và anh Q chung sống có 01 người con tên là Tô Đại L, sinh ngày 12/4/2014, giới tính nam, hiện nay con đang sống với chị N. Chị N xin được nuôi con, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày giữa chị và anh Q không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Từ khi thụ lý vụ án và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Thanh Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng anh Q không đến Tòa và không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Một giấy khai sinh của con chung tên Tô Đại L (bản sao) và các giấy tờ về nhân thân của chị N (bản phô tô).

Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ

và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, không có mặt theo giấy triệu tập và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh Q. Về nuôi con: Tiếp tục giao cháu Tô Đại L, sinh ngày 12/4/2014, giới tính nam cho mẹ cháu là chị N trực tiếp nuôi, chị N không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Tô Hồng N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh Q. Đây là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Q có nơi cư trú tại Khu phố 3, phường T, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[3] Về hôn nhân: Chị N trình bày chị và anh Q tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013, hai bên có tổ chức lễ cưới nhưng đến nay vẫn không có đi đăng ký kết hôn theo quy định. Qua xác minh tại địa phương nơi chị N và anh Q từng sinh sống thể hiện anh, chị không có đăng ký kết hôn. Thời điểm chị N và anh Q bắt đầu chung sống với nhau, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đang có hiệu lực. Hội đồng xét xử xét thấy chị N và anh Q chung sống với nhau mà không thực hiện đăng ký kết hôn là vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng"*. Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên"*. Trong quá trình chung sống, giữa anh, chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, sống không hòa hợp, sống ly thân từ tháng 9/2013 đến nay, không quan tâm, chăm lo cho cuộc sống gia đình và con cái, tình cảm không còn nên chị N yêu cầu giải quyết cho chị ly hôn với anh Q. Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"*. Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận chị N và anh Q là vợ chồng.

[4] Về nuôi con: Chị N trình bày giữa chị và anh Q có với nhau 01 đứa con chung tên Tô Đại L, sinh ngày 12/4/2014, giới tính nam, hiện nay do chị N chăm sóc. Chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh Q cấp

dưỡng chi phí nuôi con. Theo nội dung bản sao giấy khai sinh của cháu Tô Đại L chỉ ghi tên mẹ cháu là chị N. Anh Q không đến Tòa trình bày ý kiến và xác nhận cháu L là con chung giữa anh Q và chị N. Xét thấy chị N từ lúc sinh con và nuôi dưỡng đến nay không được sự quan tâm, chăm sóc của anh Q. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Q cũng không có ý kiến gì đối với việc nuôi con theo yêu cầu khởi kiện của chị N. Xét thấy cần tiếp tục giao cháu Tô Đại L cho mẹ cháu là chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Chị N không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị N không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các điều 14, 15, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không công nhận chị Tô Hồng N và anh Nguyễn Thanh Q là vợ chồng.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao cháu Tô Đại L, sinh ngày 12/4/2014, giới tính nam cho mẹ cháu là chị Tô Hồng N trực tiếp nuôi.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị N không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Tô Hồng N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001097 ngày 20/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang, chị N không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDS Tp. H;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

Tạ Chí Dũng